

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 27-03-2025

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2025/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 284/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1942; địa chỉ: Số A ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K về quan hệ tài sản: ông Lê Văn T, sinh năm: 1985; địa chỉ: Số A ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (Hợp đồng ủy quyền số 5092 ngày 16/9/2024).

- Bị đơn: ông Lê Văn T1, sinh năm: 1920 (có yêu cầu phản tố); địa chỉ: Số A ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 về quan hệ tài sản: ông Phạm H, sinh năm 1959; địa chỉ: Tỉnh lộ 10, Ô khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (theo hợp đồng ủy quyền ngày 20/12/2023).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1968; địa chỉ: Số A ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số A ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1972.

4. Cháu Lê Kim N, sinh năm 2013.

Người đại diện hợp pháp của cháu N: bà Lê Thị H2.

Bà H2 và cháu N cùng địa chỉ: Số A ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo: bị đơn, ông Lê Văn T1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 06/10/2023, các đơn yêu cầu bổ sung ghi ngày 16/9/2024, ngày 18/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà và ông Lê Văn T1 sống chung từ năm 1965, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà và ông T1 có nhiều mâu thuẫn, nên đã ly thân nhiều năm. Ông bà có 06 người con chung, gồm: Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968; Lê Thị H2, sinh năm 1972; Lê Văn T2, sinh năm 1976; Lê Thị N1, sinh năm 1978; Lê Thị S, sinh năm 1981 và Lê Văn T, sinh năm 1985. Tất cả các con chung đều đã thành niên.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T1 và yêu cầu được chia tài sản chung khi ly hôn.

Ông Lê Văn Trung đại D cho bà Nguyễn Thị K về quan hệ tài sản trình bày:

Cha mẹ của ông là bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn T1 có tạo lập được các tài sản như sau:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 25.582.6m², trong đó:

- Các thửa đất do ông Lê Văn T1 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: đất lúa diện tích 537m² tại thửa đất số 522 tờ bản đồ số 25 ấp B, xã T; các thửa đất lúa (LUC) tại ấp B, cùng thuộc tờ bản đồ số 16 xã T: thửa đất số 147 diện tích 3.439,3m², thửa đất số 158 diện tích 1.112,1m², thửa đất số 180 diện tích 1.889,3m², thửa đất số 181 diện tích 1.211,7m², thửa đất số 190 diện tích 978,5m², thửa đất số 350 diện tích 626,9m², thửa đất số 351 diện tích 1.348,7m²; đất ở nông thôn (ONT): thửa đất số 348 diện tích 383m²; đất hàng năm khác (BHK): thửa đất số 183 diện tích 9.301,9m² và thửa đất số 349 diện tích 1.796,5m².

- Các thửa đất lúa tại ấp B, cùng thuộc tờ bản đồ số 16 xã T do bà Nguyễn Thị K đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: thửa đất số 200

(thửa cũ số 306) diện tích 1.370,8m², thửa đất số 205 (thửa cũ số 306) diện tích 1.586,9m².

2. Nhà, gồm: 01 căn nhà cấp 4 (nhà số F) do bà K và ông T1 tạo lập, có diện tích 160,7m² và các công trình phụ được xây dựng trên một phần thửa đất số 183, bà K đang quản lý; 01 căn nhà cấp 4 (nhà số A) do ông T1 dùng tiền có nguồn gốc từ tiền bán đất của ông T1 và bà K để xây dựng, có diện tích 150,8m² và các công trình phụ được xây dựng trên một phần thửa đất số 183, một phần thửa đất số 349 và một phần thửa đất số 350, hiện bà Lê Thị H2 đang ở.

3. Tiền mặt 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) do ông Lê Văn T1 đang giữ.

Bà K yêu cầu được nhận 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (nhà số F) và các công trình phụ, gắn liền diện tích đất khoảng 4.000m² thuộc một phần thửa đất số 183; được quyền sử dụng đất diện tích 9.498m² gồm 07 thửa đất số: 158, 180, 181, 190, 200, 205, 351. Tổng diện tích đất bà yêu cầu được nhận là 13.498m².

Bà K đồng ý giao cho ông T1 các thửa đất còn lại và căn nhà cấp 4 (nhà số A) và các công trình phụ được xây dựng trên phần thửa đất số 183, một phần thửa đất số 349 và một phần thửa đất số 350.

Đối với căn nhà cấp 4 (nhà số A), diện tích 159,8m² và các công trình phụ được xây dựng trên diện tích khoảng 1.000m² thuộc một phần thửa đất số 183, là do ông Nguyễn Văn H1 tự xây dựng năm 2012 và đang ở. Bà K không tranh chấp và xác định bà K và ông T1 đã cho ông H1 diện tích đất 1.000m² nhiều năm trước.

Bà K và ông T1 không có nợ chung.

Tại đơn phản tố ghi ngày 27/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T1 về quan hệ tài sản là ông Phạm H trình bày:

Ông Lê Văn T1 thống nhất theo ý kiến trình bày của bà K về thời điểm, quá trình chung sống, con chung, nợ chung và mâu thuẫn gia đình. Nay bà K yêu cầu ly hôn thì ông T1 đồng ý. Các con chung đã thành niên nên ông T1 không có yêu cầu gì đối với con.

Về tài sản chung: ông T1 thống nhất trình bày của bà K và ông T về quyền sử dụng đất diện tích 25.582,6m² và căn nhà cấp 4 (nhà số F) do bà K và ông T1 tạo lập, có diện tích 160,7m² và các công trình phụ được xây dựng trên một phần thửa đất số 183, bà K đang quản lý; số tiền mặt 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) do ông Lê Văn T1 đang giữ.

Khi ly hôn, ông Lê Văn T1 yêu cầu được sở hữu căn nhà cấp 4 (nhà số F) diện tích 160,7m² và các công trình phụ, quyền sử dụng diện tích đất 4.000m² gắn liền với nhà thuộc một phần thửa 183; được quyền sử dụng đất các thửa đất số: 158, 180, 181, 190, 351, 522. Ông T1 đồng ý giao cho bà K các thửa đất còn lại.

Đối với căn nhà cấp 4 (nhà A), diện tích 159,8m² và các công trình phụ được xây dựng trên diện tích khoảng 1.000m² thuộc một phần thửa đất số 183, là do ông Nguyễn Văn H1 tự xây dựng năm 2012 và đang ở. Ông T1 không tranh chấp và xác định bà K và ông T1 đã cho ông H1 diện tích đất này nhiều năm trước.

Đối với căn nhà cấp 4 (nhà số A) và các công trình phụ được xây dựng trên phần thửa đất số 183, một phần thửa đất số 349 và một phần thửa đất số 350, ông T1 xác định đây là nhà do bà H2 tự xây dựng trên đất do ông T1 và bà K chia cho bà H2, nên ông T1 không yêu cầu chia các tài sản này.

Đối với số tiền mặt 2.000.000.000 đồng: ông Lê Văn T1 đồng ý giao lại cho bà K số tiền 1.000.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày

Ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông H1 xác định nhà ở (nhà số A) và các công trình phụ do ông H1 xây dựng năm 2012 trên một phần thửa đất 183 (chiếm diện tích khoảng 1.000m²), đất này ông H1 được cha mẹ là ông T1 và bà K chia cho vào năm 2012. Ông H1 không khởi kiện, nhưng đề nghị khi Tòa án phân chia tài sản chung của bà K và ông T1 thì yêu cầu Tòa án công nhận cho ông H1 là chủ sở hữu nhà, các công trình mà ông H1 đã xây dựng, đang ở và quản lý trên một phần thửa đất 183 và quyền sử dụng đất chiếm diện tích khoảng 1.000m².

Ông Lê Văn T trình bày:

Căn nhà cấp 4 (nhà số F, nhà thờ) được cha mẹ của ông xây dựng năm 2000, diện tích ngang 12m x dài 20m và vật kiến trúc được xây dựng trên diện tích khoảng 4.000m², thuộc một phần thửa đất số 183. Nhà và đất do bà K và ông đang trực tiếp quản lý và sử dụng. Ông T không có yêu cầu độc lập, nhưng đề nghị Tòa án xem xét cho mẹ của ông được nhận nhà đất này để thờ cúng ông bà.

Bà Lê Thị H2, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Kim N trình bày:

Theo bản tự khai ngày 22/8/2024, bà H2 trình bày bà là con ruột của bà K và ông T1. Ngày 15/8/2023, bà H2 được cha, mẹ cho một phần đất ngang 12m, dài hết đất tại một phần thửa 183. Bà H2 đã xây căn nhà cấp 4 (nhà số A), diện tích 150,8m² và các công trình phụ được xây dựng trên một phần thửa đất số 183, bà H2 đang sống cùng con gái Lê Kim N. Bà H2 xác định đây là nhà do bà H2 tự xây dựng trên đất do cha, mẹ đã chia. Khi ông T1 và bà K chia tài sản chung khi ly hôn, bà H2 không có yêu cầu độc lập nhưng đề nghị giao nhà và đất này cho bà H2 tiếp tục quản lý, sử dụng và xin vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 284/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Điều 27, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia

đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị K đối với ông Lê Văn T1. Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Lê Văn T1.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Về nợ chung: Không có

4. Về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn T1:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn T1 như sau:

4.1.1. Tổng số tài sản, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bà Nguyễn Thị K được nhận là:

- Bà Nguyễn Thị K được nhận quyền sử dụng đất BHK tổng diện tích 3.852,7m² tại một phần thửa 183 (khu C1), tờ bản đồ số 16 ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 (nhà 6) diện tích 160,7m² và các công trình phụ gồm chuồng bò (nhà 1), chuồng gà (nhà 2), nhà sau (nhà 3), nhà vệ sinh (nhà D), hồ nước (nhà 5), mái che (nhà 7), mái che (nhà 8). Tổng diện tích 3.852,7m² bà K được nhận tại một phần thửa đất số 183 do ông Lê Văn T1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952813 cấp ngày 16/7/2020. ⁽¹⁾

Vị trí, diện tích đất, nhà, các công trình phụ nêu trên của bà Nguyễn Thị K theo Mảnh trích đo địa chính số 102-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 13/3/2024 và Bảng phân khu ngày 20/9/2024 của Công ty TNHH Đ1.

- Bà Nguyễn Thị K được nhận tổng diện tích 07 thửa đất trồng lúa (LUC) là 9.498m² ⁽²⁾, bao gồm các thửa:

Quyền sử dụng đất LUC tại các thửa đất số: Thửa đất số 351 (diện tích 1.348,7m²); thửa đất số 158 (diện tích 1.112,1m²); thửa đất số 180 (diện tích 1.889,3m²); thửa đất số 181 (diện tích 1.211,7m²); thửa đất số 190 (diện tích 978,5m²), cùng loại đất LUC, cùng TĐĐ số 16, tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952809 (thửa 158), số CQ 952818 (thửa 351), số CQ 952812 (thửa 181), số CQ 952811 (thửa 180), số CQ 952814 (thửa 190), cấp cùng ngày 16/7/2020. Vị trí, diện tích các thửa đất trên của bà Nguyễn Thị K theo Mảnh trích đo địa chính số

148-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 02/4/2024.

Quyền sử dụng đất LUC tại các thửa đất số: Thửa đất số 200 (diện tích 1.370,8m²); thửa đất số 205 (diện tích 1.586,9m²), cùng loại đất LUC, cùng TBD số 16, tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị K đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 293884, cấp ngày 29/7/1999. Vị trí, diện tích các thửa đất trên của bà Nguyễn Thị K theo Mảnh trích đo địa chính số 148-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 02/4/2024.

Tổng quyền sử dụng đất bà K được nhận ⁽¹⁾ + ⁽²⁾ có diện tích là: 13.350,7m². Bà Nguyễn Thị K được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được chia nêu trên nhưng do ông T1 đang đứng tên, giấy chứng nhận do bà K đang giữ.

4.1.2. Bà Nguyễn Thị K được nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Buộc ông Lê Văn T1 có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị K số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn T1 về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn T1 như sau:

4.2.1. Tổng số tài sản, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông Lê Văn T1 được nhận là: Diện tích đất BHK, ONT là 7.217,1m² ⁽³⁾ và diện tích đất LUC là 3.976,3m² ⁽⁴⁾ :

Ông Lê Văn T1 nhận tổng diện tích đất BHK, ONT là 7.217,1m² ⁽³⁾, gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc một phần của thửa 183 (khu C, C4, C5, C6) diện tích là 4.410,7m², loại đất BHK, TBD số 16, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 (nhà số A), diện tích 150,8m² và các công trình phụ gồm mái che (nhà 9), mái che (nhà 11) do ông Lê Văn T1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952813 cấp ngày 16/7/2020.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 348 (khu A), diện tích 383m², loại đất ONT; TBD số 16, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T1 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952815 cấp ngày 16/7/2020.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 349 (khu B), diện tích 1.796,5m², loại đất BHK; TĐĐ số 16, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T1 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952816 cấp ngày 16/7/2020.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 350 (khu D1, D2, D3) diện tích 626,9m², loại đất LUC cùng TĐĐ số 16, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T1 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952817 cấp ngày 16/7/2020.

Vị trí, diện tích đất, nhà, các công trình phụ nêu trên của ông Lê Văn T1 nhận theo Mảnh trích đo địa chính số 102-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 13/3/2024 và Bảng phân khu ngày 20/9/2024 của Công ty TNHH Đ1.

Ông Lê Văn T1 nhận tổng diện tích đất LUC là 3.976,3m² ⁽⁴⁾, gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 147 (3.439,3m²), loại đất LUC, TĐĐ số 16, tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T1 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952808, cấp ngày 16/7/2020 theo Mảnh trích đo địa chính số 148-2024 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 02/4/2024.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 522 (537m²), loại đất LUC, TĐĐ số 25, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T1 đứng tên chủ sở hữu quyền sử dụng đất, được chỉnh lý biến động vào ngày 15/7/2022 trên trang 4 giấy chứng nhận số DD 340130 cấp ngày 14/12/2021 cho ông Nguyễn Văn Đ. Vị trí, diện tích thửa đất trên của ông Lê Văn T1 theo Mảnh trích đo địa chính số 123-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 10/9/2024.

Tổng diện tích đất ông Lê Văn T1 được nhận ⁽³⁾ + ⁽⁴⁾ là: 11.193,4m². Tất cả các quyền sử dụng đất đều do ông T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.2.2. Ông Lê Văn T1 được sở hữu số tiền mặt 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) do ông T1 đang quản lý.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà K, ông T1 về việc cho ông Nguyễn Văn H1 nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 (nhà 13, diện tích 159,8m²) và các công trình phụ được xây dựng trên một phần thửa đất số 183 (Khu C, diện tích 1.038,5m). Ông Nguyễn Văn H1 được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin thủ tục tách thửa để đứng tên giấy chứng nhận một phần thửa đất số 183 tại Khu C3, diện tích 1.038,5m², loại đất BHK, TĐĐ số 16, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; quyền sử dụng đất tại một phần thửa đất số 183 (Khu C, diện tích 1.038,5m) do ông Lê Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 952813 cấp ngày 16/7/2020.

Vị trí, diện tích đất, nhà, các công trình phụ nêu trên của Nguyễn Văn H1 nhận theo Mảnh trích đo địa chính số 102-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 13/3/2024 và Bảng phân khu ngày 20/9/2024 của Công ty TNHH Đ1.

6. Về quyền sử dụng lối đi nội bộ vào một phần thửa 183 tại các Khu C1,C2,C3,C4 và các thửa đất số 351, 158, 180,181, 190 cùng TĐĐ số 16, tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An:

Buộc ông Lê Văn T1 dành cho bà K, ông H1 được sử dụng lối đi nội bộ tại một phần thửa 350 (Khu D) và một phần thửa 183 (Khu C, C6), có tổng diện tích ($D2+C5+C6$) là $344,7m^2$ để làm lối đi vào các thửa đất gồm: thuộc một phần thửa 183 (tại các Khu C1,C2,C3,C4) và các thửa đất số 351, 158, 180,181,190, cùng TĐĐ số 16, tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Phần diện tích ($D2+C5+C6$) là $344,7m^2$ là lối đi nội bộ do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận sẽ được sử dụng chung cho tất cả các thành viên trong gia đình, nghiêm cấm mọi hành vi tranh chấp ngăn chặn lối đi nội bộ vào các thửa đất nêu trên.

Lối đi nội bộ (khu $D+C5+C6$) có vị trí theo Mảnh trích đo địa chính số 102-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 13/3/2024 và Bảng phân khu ngày 20/9/2024 của Công ty I đo đạc nhà đất T.

7. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 143.000.000 đồng. Trong đó: Chi phí bản vẽ 93.000.000 đồng, chi phí định giá 45.000.000 đồng, chi phí thẩm định 5.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K chịu 71.500.000 đồng, ông Lê Văn T1 chịu 71.500.000 đồng. Bà K và ông T1 đã nộp tạm ứng và Tòa án đã chi phí xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Nguyên đơn, bị đơn đều là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí Tòa án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Ngày 01/10/2024, bị đơn, ông Lê Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Lê Văn T1 trình bày: ông chỉ kháng cáo phần vị trí đất được chia, các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm thì ông không có kháng cáo.

Ông Phạm H trình bày: do nhầm lẫn khi làm đơn kháng cáo nên trong đơn đã ghi nội dung kháng cáo là toàn bộ bản án sơ thẩm. Thực chất, ông T1 chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản, ông T1 yêu cầu hoán đổi vị trí nhà đất để ông T1 được nhận phần nhà, đất mà bà K được chia ở cấp sơ thẩm, cụ

thể là ngoài thửa 522, ông T1 yêu cầu được chia và nhận tài sản là các thửa đất số 158, 180, 181, 190, 351, 1 phần thửa 183 và căn nhà thờ, vật kiến trúc có trên phần diện tích đất khoảng 4.000m² thuộc thửa 183. Đối với lối đi nội bộ thì ông T1 đồng ý như Tòa án sơ thẩm đã xử. Riêng phần chuồng bò số 15 của ông H1 thì nếu nằm trên phần đất ông T1 được chia thì ông H1 phải tự tháo dỡ. Tài sản chung được chia cho ông T1, bà K mỗi bên nhận 1/2; trường hợp tài sản bên nào được nhận có giá trị cao hơn, thì phải bồi hoàn chênh lệch cho bên còn lại.

Ông Lê Văn T trình bày: hiện nay ông T vẫn còn đang sống cùng với mẹ là bà Nguyễn Thị K trong căn nhà cấp 4 (nhà số F, nhà thờ) được xây dựng trên một phần thửa đất số 183 mà Tòa án sơ thẩm đã tuyên giao cho bà K. Đối với công sức tạo lập tài sản thì mẹ của ông có công sức nhiều hơn, vì cha của ông đi tù ở C 10 năm mới về, sức khỏe yếu, chủ yếu do mẹ của ông chăn nuôi trâu, bò bán tích góp tiền mua ruộng đất. Năm 2022 cha của ông đã bán một phần đất được khoảng 16 tỷ, nhưng hiện nay chỉ giao lại cho mẹ của ông 01 tỷ như bản án sơ thẩm đã xử.

Ông Nguyễn Văn H1 trình bày: mẹ của ông là người tạo lập, gìn giữ tài sản, thờ cúng ông bà, nên án sơ thẩm xử là đúng. Ông đồng ý tháo dỡ chuồng bò xây dựng trên phần đất mà Tòa án sơ thẩm đã chia cho cha của ông.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Lê Văn T1 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: trong đơn, ông T1 kháng cáo toàn bộ phần chia tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 xác định không kháng cáo đối với thửa 522 nên đình chỉ xem xét tại cấp phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này của ông T1. Ông T1 chỉ còn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giao cho ông các thửa đất 351, 158, 180, 181, một phần thửa 183, 190 và căn nhà thờ trên một phần thửa 183 (nhà số F).

Thấy rằng, đối với các thửa đất 351, 158, 180, 181, 190 hiện trạng là đất lúa. Thời gian qua, các con của ông T1 và bà K thay phiên làm và đóng lúa cho bà K chăm lo gia đình. Hiện nay ông T1 đã 105 tuổi, ông T1 không trực tiếp làm nông nhiều năm, đồng thời thực tế các thửa ruộng trên do ông Nguyễn Văn H1 đang canh tác và vẫn duy trì việc đóng lúa cho bà K chăm lo cúng giỗ. Căn nhà thờ (nhà số F) do bà K và ông Lê Văn T sinh sống ổn định, thờ cúng ông bà, còn ông T1 không sống tại căn nhà này. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn T trình bày về nguồn gốc hình thành các thửa đất chủ yếu do công sức của bà K nuôi trâu, nuôi bò dành dụm được tiền mua, vì ông T1 có thời gian đi tù 10 năm, khi ra tù thì sức khỏe yếu. Vì vậy, có cơ sở xác định bà K là người có công sức nhiều hơn trong việc tạo dựng gìn giữ tài sản chung của vợ chồng. Bản án sơ thẩm đã giao đất, căn nhà số A cho ông T1 được hưởng và giao đất, căn nhà số F cho bà K là phù hợp.

Ông T1 và bà K thừa nhận đã từng bán một phần đất có giá trị lớn vào thời điểm năm 2022. Căn cứ các bút lục số 162-163 thể hiện ông T1 từng gửi tiết kiệm tại ngân hàng hơn 8 tỷ đồng, nhưng đến khi xét xử sơ thẩm thì không còn gửi nữa. Nhận thấy, diện tích đất Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà K là 13.350,7m², còn ông T1 là 11.193,4m², nên diện tích chênh lệch 2.157,3m² được xem là tính công sức tạo lập, giữ gìn tài sản cho bà K. Hơn nữa, với số tiền ông T1 cất giữ khi bán đất, bà K cũng chỉ yêu cầu 01 tỷ là có lợi cho ông T1. Do đó, án sơ thẩm đã chia cho bà K 13.350,7m² là phù hợp quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm bỏ sót phần vật kiến trúc là chuồng bò số 15 thuộc quyền sở hữu của ông H1 đang nằm trên phần đất mà án sơ thẩm tuyên giao cho ông T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 đồng ý di dời nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của ông H1.

Với những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1 về quan hệ hôn nhân, về thửa đất 522; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 đối với các thửa đất 351, 158, 180, 181, một phần thửa 183, 190 và căn nhà thờ trên một phần thửa 183 (nhà số F). Ghi nhận sự tự nguyện di dời chuồng bò số 15 của ông Nguyễn Văn H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của ông Lê Văn T1 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, ông Lê Văn T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: bà H2 và cháu N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” là có căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn T1 và người đại diện của ông T1 là ông Phạm H xác định ông T1 chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia lại vị trí nhà, đất và giá trị tài sản mà ông T1 được nhận. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại các phần nội dung này của bản án sơ thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: ông T1, bà K thừa nhận hai đương sự tạo lập được tài sản chung gồm quyền sử dụng đất có tổng diện tích

25.582,6m², gồm các thửa: 147, 158, 180, 181, 183, 190, 200, 205, 348, 349, 350, 351 tờ bản đồ số 16 và thửa 522 tờ bản đồ số 25 xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; hiện nay, bà K đang trực tiếp quản lý sử dụng nhà và vật kiến trúc ký hiệu từ số 1 đến số 8 có trên một phần thửa 183, thuộc khu C1 theo Mảnh trích đo địa chính số 102-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 13/3/2024 và Bảng phân khu ngày 20/9/2024 của Công ty TNHH Đ1.

[6] Xét kháng cáo của ông T1 về vị trí nhà, đất và giá trị tài sản chung được chia:

[6.1] Ông T1 cho rằng, nhà và vật kiến trúc ký hiệu số 9-11 là do bà H2 trả tiền, nhưng bà K xác định nguồn tiền để xây là do ông T1 rút tiền tiết kiệm gửi ngân hàng. Số tiền tiết kiệm này ông T1, bà K thống nhất xác định là do trước đó ông bà đã bán một phần đất là tài sản chung. Bà H2 không chứng minh được nguồn tiền chi phí xây dựng nhà. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H2 cũng không có kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc xây dựng nhà trùng khớp với thời điểm ông T1 đã rút tiền tiết kiệm, từ đó xác định nhà và vật kiến trúc ký hiệu từ số 9 đến số 11 thuộc 1 phần thửa 183 theo mảnh trích đo, là tài sản chung của ông T1 bà K, là hoàn toàn có căn cứ.

[6.2] Hiện nay, ông T1 đã hơn 105 tuổi, còn bà K cũng đã 83 tuổi. Tại phiên tòa, người đại diện của ông T1 cũng thừa nhận rằng, ông T1 có thời gian đi tù ở C, còn các con của ông T1, bà K đều trình bày thống nhất rằng sau khi ra tù, sức khỏe của ông T1 yếu; trong lao động sản xuất tạo lập tài sản của gia đình thì chủ yếu là do bà K chăn nuôi trâu, bò, bán lấy tiền mua ruộng đất, cất nhà, nên bà K là người có công sức nhiều hơn. Ông H, ông T, ông H1 thống nhất xác định rằng, căn nhà mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà K thì từ trước đến nay đều do bà K đã và đang trực tiếp quản lý, sử dụng; còn ruộng đất do con ruột của ông T1, bà K là ông H1 làm đồng lúa nuôi bà K và cúng giỗ tổ tiên. Mặc dù, ông T1 không nhớ chính xác số tiền đã bán đất năm 2022-2023, nhưng hồ sơ vụ án thể hiện từ ngày 15/6/2022 đến ngày 02/9/2023 ông T1 có gửi tiết kiệm tại ngân hàng với số tiền tiết kiệm tổng cộng hơn 08 tỷ đồng và đã rút hết (bút lục số 162). Khi khởi kiện, đối với số tiền mặt ông T1 đang quản lý thì bà K cũng chỉ yêu cầu được chia 01 tỷ đồng. Căn cứ công sức tạo lập, quản lý, gìn giữ tài sản, nhu cầu sử dụng thực tế, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T1, bà K được nhận nhà, các phần diện tích đất là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1 về vị trí đất được chia và giá trị tài sản được nhận.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 tự nguyện tháo dỡ phần chuồng bò ký hiệu số 15 trên một phần diện tích của thửa 183 mà ông T1 được chia là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: ông T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 59 và Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T1 về phần chia tài sản chung khi ly hôn với bà Nguyễn Thị K.

3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 284/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa về phần chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn T1.

4. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 284/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa về phần tài sản của ông Nguyễn Văn H1 được chia: buộc ông Nguyễn Văn H1 phải tháo dỡ, di dời phần chuồng bò có ký hiệu số 15 trên phần diện tích đất thuộc một phần thửa 183 mà ông Lê Văn T1 được chia, phần đất này được ký hiệu là khu C4 theo Mạnh trích đo địa chính số 102-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 13/3/2024 và Bảng phân khu ngày 20/9/2024 của Công ty TNHH Đ1, để trả lại đất trống cho ông Lê Văn T1.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn T1 được miễn.

7. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục